

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT
199B MINH KHAI - Q.HAI BÀ TRUNG - HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ II NĂM 2011
(Trước kiểm toán)

Hà Nội, tháng 6/2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	5 – 22



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2011

Mã số	Chỉ tiêu	TM	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		619.709.485.319	457.014.255.714
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	99.962.740.902	30.977.116.329
111	1. Tiền		29.676.256.303	11.361.069.816
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.286.484.599	19.616.046.513
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		2.198.893.273	4.509.520.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		2.198.893.273	4.509.520.000
130	III. Các khoản phải thu		32.792.952.060	43.089.043.959
131	1. Phải thu của khách hàng		7.488.118.161	18.354.321.331
132	2. Trả trước cho người bán		13.698.956.634	12.472.706.944
135	5. Các khoản phải thu khác	2	11.605.877.265	12.262.015.684
140	IV. Hàng tồn kho		456.545.024.440	341.326.116.287
141	1. Hàng tồn kho	3	456.545.024.440	341.326.116.287
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		28.209.874.644	37.112.459.139
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.156.295.261	878.602.664
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.896.654.882	2.920.858.585
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	4	1.850.385.948	76.425.761
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	5	17.306.538.553	33.236.572.129
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		237.132.348.981	235.814.705.614
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		217.140.266.007	214.230.394.324
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	47.776.848.130	52.665.417.224
222	- Nguyên giá		121.248.995.691	121.248.995.691
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(73.472.147.561)	(68.583.578.467)
227	3. Tài sản cố định vô hình	7	16.802.196.167	17.012.792.670
228	- Nguyên giá		19.529.195.399	19.529.195.399
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.726.999.232)	(2.516.402.729)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	152.561.221.710	144.552.184.430
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		17.222.110.000	17.547.892.600
251	1. Đầu tư vào công ty con	9	16.249.995.000	16.249.995.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	10	3.086.540.143	3.086.540.143
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	11	(2.114.425.143)	(1.788.642.543)
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.769.972.974	4.036.418.690
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.649.972.974	4.036.418.690
268	3. Tài sản dài hạn khác		120.000.000	
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		856.841.834.300	692.828.961.328

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2011

Mã số	Chỉ tiêu	TM	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		529.918.602.507	337.735.132.408
310	I. Nợ ngắn hạn		488.610.894.535	299.629.108.786
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	380.148.347.847	198.581.760.013
312	2. Phải trả cho người bán		51.030.190.596	49.031.222.893
313	3. Người mua trả tiền trước		10.803.469.938	6.362.276.821
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.523.583.595	7.886.324.373
315	5. Phải trả người lao động		2.195.220.133	4.514.700.000
316	6. Chi phí phải trả	15	3.334.772.855	1.751.935.788
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	20.702.848.247	15.498.427.574
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		15.872.461.324	16.002.461.324
330	II. Nợ dài hạn		41.307.707.972	38.106.023.622
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	40.849.777.499	37.552.975.649
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	18	272.636.756	272.636.756
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		185.293.717	280.411.217
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		326.923.231.793	355.093.828.920
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	19	326.923.231.793	355.093.828.920
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		284.502.360.000	284.502.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24.249.537.500	24.249.537.500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		405.478.562	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(8.680.989.647)	(7.729.079.806)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		616.798.435	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		10.621.382.039	10.621.382.039
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.208.664.904	43.449.629.187
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		856.841.834.300	692.828.961.328

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2011

Mã số	Chỉ tiêu	TM	30/06/2011	01/01/2011
-------	----------	----	------------	------------

VND VND

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2011

Người lập biểu

Tạ Đình Nam

Kế toán trưởng

Đào Tiến Thành

Tổng Giám đốc



Đặng Quang Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	228.720.493.111	371.361.579.335	451.055.051.746	747.503.647.531
02	Các khoản giảm trừ	21	236.363.636	1.501.903.964	1.836.363.635	3.696.097.962
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	228.484.129.475	369.859.675.371	449.218.688.111	743.807.549.569
11	Giá vốn hàng bán	23	200.104.366.156	314.406.758.062	392.890.554.593	640.309.023.315
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.379.763.319	55.452.917.309	56.328.133.518	103.498.526.254
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24	10.046.664.829	6.430.412.039	11.402.180.338	7.448.602.726
22	Chi phí tài chính	25	16.119.188.312	18.719.525.856	28.889.228.775	32.128.666.485
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.684.552.409	5.056.792.560	18.498.589.158	16.279.542.434
24	Chi phí bán hàng		5.356.704.197	14.023.915.033	9.963.431.327	29.212.167.712
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		12.227.288.495	9.026.439.157	23.035.104.867	18.257.444.789
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.723.247.144	20.113.449.302	5.842.548.887	31.348.849.994
31	Thu nhập khác		195.072.108	(1.518.303.270)	384.823.437	534.269.877
32	Chi phí khác		2.083.483.965	18.922.730	2.083.483.965	18.922.730
40	Lợi nhuận khác		(1.888.411.857)	(1.537.226.000)	(1.698.660.528)	515.347.147
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.834.835.287	18.576.223.302	4.143.888.359	31.864.197.141
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	387.080.738	1.447.027.913	517.986.045	3.983.024.643
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.447.754.549	17.129.195.389	3.625.902.314	27.881.172.498
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27			129	1.065

Người lập biểu



Tạ Đình Nam

Kế toán trưởng



Đào Tiến Thành

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2011

Tổng Giám đốc

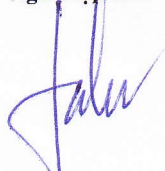


Đặng Quang Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý II năm 2011
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		502.510.063.848	835.130.854.113
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(416.036.521.619)	(426.696.914.231)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(25.455.217.065)	(32.199.630.150)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(21.253.904.411)	(17.745.347.658)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(736.844.736)	(13.054.750.371)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		31.091.825.928	45.691.968.689
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(155.031.235.132)	(177.866.933.127)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(84.911.833.187)	213.259.247.265
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(6.208.988.994)	(91.013.528.759)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.310.626.727	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(919.588.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	873.468.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.760.765.390	1.076.609.858
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.137.596.877)	(89.983.038.901)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	56.661.637.500
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(951.909.841)	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		467.474.962.268	521.420.615.056
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(286.432.796.016)	(679.355.085.496)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(24.103.721.400)	(31.443.750.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		155.986.535.011	(132.716.582.940)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		68.937.104.947	(9.440.374.576)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		30.977.116.329	18.794.227.075
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		48.519.626	(48.095.583)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	01	99.962.740.902	9.305.756.916

Người lập biểu



Tạ Đình Nam

Kế toán trưởng



Đào Tiên Thành

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2011

Tổng Giám đốc




Đặng Quang Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ô tô TMT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Quyết định số 870/QĐ- BGTVT ngày 14/4/2006 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương mại và sản xuất vật tư thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty cổ phần.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103014956 lần đầu ngày 14/12/2006 và thay đổi lần thứ tám theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0100104563 ngày 16/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 284.502.360.000 đồng, được chia thành 28.450.236 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 199 B - Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm có:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy Ô tô Cửu Long	Xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
2	Nhà máy sản xuất lắp ráp xe gắn máy	Xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
3	Chi nhánh Bình Dương	Xa lộ Hà Nội, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Công ty có 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8, địa chỉ tại số 7- Lương Yên - quận Hai Bà Trưng - thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty trong quý I năm 2011 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh ô tô tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thổ sản, hải sản (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa (trừ loại Nhà nước cấm);
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại, xe gắn máy hai bánh các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo qui định của pháp luật);
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe ba bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp (Không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường);
- Mua bán, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ (trừ loại gỗ Nhà nước cấm), cao su phế liệu và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Ngoại thương mà đơn vị đang giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo Chuẩn mực kế toán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1.574.551.635	3.743.614.776
Tiền gửi ngân hàng	28.077.704.668	6.999.455.040
Tiền đang chuyển	24.000.000	618.000.000
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	70.286.484.599	19.616.046.513
Cộng	99.962.740.902	30.977.116.329
2. Các khoản phải thu khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	43.074.858	326.583.750
Phải thu Nhà nước (*)	3.045.700.000	5.260.700.000
Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000
Nhà máy Cơ khí 120	500.000.000	500.000.000
Trần Văn Hà	232.161.772	130.000.000
Các khoản phải thu khác	2.784.940.635	1.044.731.934
Cộng	11.605.877.265	12.262.015.684
3. Hàng tồn kho	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	4.116.715.285
Nguyên liệu, vật liệu	44.467.781.844	70.813.240.399
Chi phí SXKD dở dang	167.114.687.738	107.078.113.449
Thành phẩm	147.632.321.263	93.603.926.211
Hàng hóa	13.861.735.854	13.724.273.021
Hàng gửi đi bán	83.468.497.741	51.989.847.922
Cộng giá gốc hàng tồn kho	456.545.024.440	341.326.116.287
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT	-	16.758.000
Thuế TNDN	94.792	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	59.667.761
Cộng	1.850.385.948	76.425.761

(*) Là khoản phải thu Ngân sách Nhà nước tiền hỗ trợ theo Quyết định số 1491/QĐ-TTg ngày 08/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ để thay thế xe công nông, xe tải quá niên hạn sử dụng cho người mua xe ô tô mới của TMT tại các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

5. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tam ứng	5.768.085.400	6.219.699.661
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.538.453.153	27.016.872.468
Cộng	17.306.538.553	33.236.572.129

6. Tài sản cố định hữu hình
Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

7. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	19.418.410.399	-	110.785.000	-	19.529.195.399
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	19.418.410.399	-	110.785.000	-	19.529.195.399
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	2.432.776.346	-	83.626.383	-	2.516.402.729
Tăng trong kỳ	206.191.488	-	4.405.015	-	210.596.503
- Trích khấu hao	206.191.488	-	4.405.015	-	210.596.503
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.638.967.834	-	88.031.398	-	2.726.999.232
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	16.985.634.053	-	27.158.617	-	17.012.792.670
Số cuối kỳ	16.779.442.565	-	22.753.602	-	16.802.196.167

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	152.552.564.653	144.543.527.373
<i>Trong đó:</i>		
- Dự án mở rộng nhà máy sản xuất ô tô tải	16.197.173.995	10.651.121.343
- Kho phụ tùng	-	-
- Hạ tầng cơ sở giai đoạn 2	36.696.364	36.696.364
- Nhà máy ô tô Hyundai	48.303.412.091	48.303.412.091
- Dây chuyền sơn	88.013.842.203	85.550.857.575
- Tuyến đường B5	1.440.000	1.440.000
Mua sắm tài sản	8.657.057	8.657.057
Cộng	152.561.221.710	144.552.184.430

9 . Đầu tư vào công ty con	30/06/2011	01/01/2011	30/06/2011	01/01/2011
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8	1.083.333	1.083.333	16.249.995.000	16.249.995.000
Cộng			16.249.995.000	16.249.995.000

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 31/03/2011

Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2011	Q.biểu quyết tại 31/03/2011	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8	20.000.000.000	54,17%	54,17%	Dịch vụ vận tải, sửa chữa ô tô

10 . Đầu tư dài hạn khác	30/06/2011	01/01/2011	30/06/2011	01/01/2011
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
+ Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	16.000	16.000	784.016.613	784.016.613
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24	679.000	679.000
+ Chứng chỉ Quỹ cân bằng PUDENTIAL (PRUBF1)	18.000	18.000	207.800.000	207.800.000
+ Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)	16.000	16.000	510.500.000	510.500.000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6	394.530	394.530
+ Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (PTC)	-	-	-	-
+ Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Nậm Mu (HJS)	-	-	-	-
+ Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (DPM)	2.000	2.000	181.000.000	181.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Gas Petrolimex (PGC)	-	-	-	-
+ Cổ phiếu Công ty CP xây lắp bưu điện Hà Nội (HAS)	5.000	5.000	89.500.000	89.500.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Dự lịch Dầu khí Phương Đông (PDC)	-	-	-	-
+ Cổ phiếu Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (PVI)	-	-	-	-
+ Cổ phiếu Công ty CP cáp và vật liệu viễn thông (SAM)	26.500	26.500	888.350.000	888.350.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hình (VSH)	15.750	15.750	424.300.000	424.300.000
Cộng	99.280	99.280	3.086.540.143	3.086.540.143

11 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng CP, CC	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
+ Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	16.000	129.600.000	784.016.613	(654.416.613)
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	168.000	679.000	(511.000)
+ Chứng chỉ Quỹ cân bằng PUDENTIAL (PRUBF1)	18.000	82.800.000	207.800.000	(125.000.000)
+ Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)	16.000	147.200.000	510.500.000	(363.300.000)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	72.000	394.530	(322.530)
+ Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (DPM)	2.000	65.000.000	181.000.000	(116.000.000)
+ Cổ phiếu Công ty CP xây lắp bưu điện Hà Nội (HAS)	5.000	26.500.000	89.500.000	(63.000.000)
+ Cổ phiếu Công ty CP cáp và vật liệu viễn thông (SAM)	26.500	386.900.000	888.350.000	(501.450.000)
+ Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh (VSH)	15.750	133.875.000	424.300.000	(290.425.000)
Cộng	99.280	972.115.000	3.086.540.143	(2.114.425.143)

12 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Hệ thống biển hiệu quảng cáo	1.288.399.031	1.826.591.031
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	1.356.419.399	1.569.681.403
Bảo hiểm tín dụng thương mại	-	625.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.154.544	15.146.256
Cộng	2.649.972.974	4.036.418.690

13 . Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	370.045.579.847	178.376.224.013
Trong đó:		
<i>Vay ngân hàng (*)</i>	362.983.472.847	178.081.914.013
<i>Vay cá nhân khác</i>	7.062.107.000	294.310.000
Vay dài hạn đến hạn trả	10.102.768.000	20.205.536.000
Cộng	380.148.347.847	198.581.760.013

14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp	58.784.969	7.046.536.054
Thuế TTĐB	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	324.747.885
Thuế TNDN	296.276.535	515.040.434
Cộng	4.523.583.595	7.886.324.373
16 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.515.201.374	2.106.923.478
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	32.597.518	11.305.218
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	8.200.000.000	8.550.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Anh Kỳ	-	525.000.000
Công ty TNHH MTV Ô tô Cửu Long Quảng Ninh	-	875.000.000
Công ty TNHH TM&SX Thiên Trường An	-	200.000.000
Các khoản phải trả khác	9.955.049.355	3.230.198.878
Cộng	20.702.848.247	15.498.427.574
17 . Vay và nợ dài hạn	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	39.464.777.499	36.167.975.649
Trong đó:		
<i>Vay ngân hàng (*)</i>	39.464.777.499	36.167.975.649
<i>Vay cá nhân khác</i>	-	-
Nợ dài hạn	1.385.000.000	1.385.000.000
Cộng	40.849.777.499	37.552.975.649
18 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	272.636.756	272.636.756
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng	272.636.756	272.636.756

19. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại Phụ lục số 02

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	61.280.620.000	61.280.620.000
Vốn góp của các đối tượng khác	223.221.740.000	223.221.740.000
Cộng	284.502.360.000	284.502.360.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Quý II năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	284.502.360.000	125.775.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ (*)	-	158.727.360.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	284.502.360.000	284.502.360.000
- Cổ tức đã chia	-	31.443.750.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước - bằng tiền</i>	-	31.443.750.000

(*) Vốn góp tăng trong năm 2010 bao gồm:

- Tăng vốn do phát hành thêm 3.773.250 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
- Tăng vốn do phát hành 12.099.486 cổ phiếu thưởng

d. Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.450.236	28.450.236
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	28.450.236	28.450.236
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>28.450.236</i>	<i>28.450.236</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.040.536	28.111.196
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>28.040.536</i>	<i>28.111.196</i>
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409.700	339.040
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>409.700</i>	<i>339.040</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	6 tháng năm 2011
	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	43.449.629.187
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng, giảm trong kỳ	3.625.902.314
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2010	(616.798.435)
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2010	(405.478.562)
Trích các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận 2010	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2010	-
Trả cổ tức năm 2010 bằng tiền	(30.844.589.600)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	15.208.664.904

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
20 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	451.055.051.746	747.503.647.531
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	451.055.051.746	747.503.647.531
	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
21 . Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	-	2.117.995.236
Giảm giá hàng bán	9.090.909	6.666.364
Hàng bán bị trả lại	1.827.272.726	1.571.436.362
Cộng	1.836.363.635	3.696.097.962
	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
22 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng	449.218.688.111	743.807.549.569
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	449.218.688.111	743.807.549.569
	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
23 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	392.890.554.593	640.309.023.315
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	392.890.554.593	640.309.023.315
	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
24 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.126.377.342	7.448.602.726
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.754.382.891	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	521.420.105	-
Cộng	11.402.180.338	7.448.602.726

25 . Chi phí tài chính	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu
	2011	năm 2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18.498.589.158	16.279.542.434
Chi phí tài chính khác	10.390.639.617	15.849.124.051
Cộng	28.889.228.775	32.128.666.485

27 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu
	2011	năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.625.902.314	27.881.172.498
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.625.902.314	27.881.172.498
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	28.040.536	12.577.500
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	0	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28.040.536	12.577.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	129	2.217

28 . Các thông tin khác

Kết quả kinh doanh Quý II năm 2011 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh Quý II năm 2010, cụ thể như sau:

	Quý II/2011	Quý II/2010	Biến động	Biến động
	VND	VND	VND	%
DT thuần về bán hàng và ccdv	228.484.129.475	369.859.675.371	(141.375.545.896)	-38,22%
Giá vốn hàng bán	200.104.366.156	314.406.758.062	(114.302.391.906)	-36,35%
LN gộp về bán hàng và ccdv	28.379.763.319	55.452.917.309	(27.073.153.990)	-48,82%
Doanh thu hoạt động tài chính	10.046.664.829	6.430.412.039	3.616.252.790	56,24%
Chi phí tài chính	16.119.188.312	18.719.525.856	(2.600.337.544)	-13,89%
Chi phí bán hàng	5.356.704.197	14.023.915.033	(8.667.210.836)	-61,80%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.227.288.495	9.026.439.157	3.200.849.338	35,46%
Lợi nhuận khác	(1.888.411.857)	(1.537.226.000)	(351.185.857)	22,85%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	2.447.754.549	17.129.195.389	(14.681.440.840)	-85,71%

Sự biến động của lợi nhuận sau thuế chủ yếu xuất phát từ những nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu thuần Quý II/2011 giảm 38,22% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính là do Nghị quyết số 11 NQ-CP ngày 24/2/2011 của Chính Phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô đã cắt giảm đầu tư công, hạn chế tăng trưởng tín dụng đã ảnh hưởng lớn đến thị trường tiêu thụ xe ô tô tải, làm cho sản lượng xe tiêu thụ của Công ty suy giảm.

- Với tình hình kinh tế thị trường có nhiều biến động, lạm phát tăng dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty tăng lên 35,46%, lợi nhuận cũng giảm đi tương ứng.

- Trong điều kiện không thuận lợi của thị trường, Công ty đã có nhiều biện pháp đáng kể để tăng lợi nhuận + Ký kết các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, tận dụng tiền nhàn rỗi trong những khoảng thời gian nhất định, làm cho doanh thu hoạt động tài chính tăng 56,24% so với cùng kỳ năm trước.

+ Doanh thu giảm 38,22% tuy nhiên chi phí bán hàng giảm 61,8% là do Công ty chủ động cắt giảm các khoản chi phí như chi phí quảng cáo, hỗ trợ,...

Với những nguyên nhân trên, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý II năm 2011 giảm đi 14.681.440đ so với cùng kỳ năm trước, tương ứng tỷ lệ giảm là 85,71%.

Người lập biểu

Tạ Đình Nam

Kế toán trưởng

Đào Tiên Thành

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2011

Tổng Giám đốc



Đặng Quang Vinh

Phụ lục 01- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	70.409.945.632	32.921.458.257	11.982.221.027	1.857.475.047	4.077.895.728	121.248.995.691
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm	-	-	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giám khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	70.409.945.632	32.921.458.257	11.982.221.027	1.857.475.047	4.077.895.728	121.248.995.691
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	26.989.262.509	26.917.797.878	8.911.287.606	1.687.335.014	4.077.895.460	68.583.578.467
Tăng trong năm	2.941.836.669	1.372.159.833	518.558.216	56.014.376	-	4.888.569.094
- Trích khấu hao TSCĐ	2.941.836.669	1.372.159.833	518.558.216	56.014.376	-	4.888.569.094
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giám khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	29.931.099.178	28.289.957.711	9.429.845.822	1.743.349.390	4.077.895.460	73.472.147.561
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	43.420.683.123	6.003.660.379	3.070.933.421	170.140.033	268	52.665.417.224
Số cuối năm	40.478.846.454	4.631.500.546	2.552.375.205	114.125.657	268	47.776.848.130

Phụ lục 02- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ	284.502.360.000	24.249.537.500	(7.729.079.806)	-	10.621.382.039	-	43.449.629.187	355.093.828.920
2. Tăng trong kỳ	-	-	(951.909.841)	616.798.435	-	405.478.562	3.625.902.314	3.696.269.470
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	3.625.902.314	3.625.902.314
Tăng do phân phối LN	-	-	-	616.798.435	-	405.478.562	-	1.022.276.997
Cổ phiếu quỹ mua vào trong kỳ	-	-	(951.909.841)	-	-	-	-	(951.909.841)
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	31.866.866.597	31.866.866.597
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-	-	31.866.866.597	31.866.866.597
- <i>Trích lập các quỹ</i>	-	-	-	-	-	-	1.022.276.997	1.022.276.997
- <i>Chia cổ tức</i>	-	-	-	-	-	-	30.844.589.600	30.844.589.600
Phát hành cổ phiếu thường	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	284.502.360.000	24.249.537.500	(8.680.989.647)	616.798.435	10.621.382.039	405.478.562	15.208.664.904	326.923.231.793